



táo fàn

逃犯

noun · fugitive

Example Sentences

jǐng fāng zhèng zài zhuī bǔ yī míng táo fàn
警方正在追捕一名逃犯。

The police are pursuing a fugitive.

nà ge táo fàn duǒ cáng zài shān lǐ
那个逃犯躲藏在山里。

That fugitive is hiding in the mountains.

Trace each character, then write the word on your own.

逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃
逃										
犯	犯	犯	犯	犯	犯	犯	犯			